**BÀN VỀ VẤN ĐỀ VẬN DỤNG THỦ TỤC PHÂN TÍCH TRONG GIAI ĐOẠN LẬP KẾ HOẠCH KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NỘI BỘ**

**Ths. Nguyễn Thị Khánh Vân**

**Khoa Kế toán – Đại học Duy Tân Đà Nẵng**

**254 Nguyễn Văn Linh – TP Đà Nẵng**

*Thủ tục phân tích (TTPT) là một trong những thủ tục kiểm toán cơ bản, có ý nghĩa quan trọng trong một cuộc kiểm toán. Trong Kiểm toán nội bộ (KTNB), TTPT được vận dụng trong hầu hết các giai đoạn của qui trình kiểm toán: Lập kế hoạch kiểm toán, thực hiện kiểm toán, lập báo cáo kiểm toán và theo dõi sau kiểm toán. Tuy nhiên trong giới hạn phạm vi bài viết, tác giả xin đề cập đến việc vận dụng TTPT trong việc hình thành một kế hoạch kiểm toán phù hợp*

1. **Tổ chức phân tích trong kiểm toán nội bộ**

Phân tích trong kiểm toán nói chung và trong kiểm toán nội bộ (KTNB) nói riêng được biết tới với tên gọi là TTPT. TTPT được áp dụng trong tất cả các cuộc kiểm toán. Trong quan hệ với chủ thể thực hiện kiểm toán các loại hình kiểm toán khác nhau, TTPT được qui định trong các chuẩn mực thực hành kiểm toán. Chuẩn mực kiểm toán quốc tế ISA 520 qui định rõ kiểm toán viên (KTV) phải thực hiện TTPT trong qui trình kiểm toán. Đoạn 06(b) Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 315 quy định KTV sử dụng thủ tục phân tích để đánh giá rủi ro. Đoạn 06 và 18 Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 330 quy định và hướng dẫn nội dung, lịch trình và phạm vi các TTPT để xử lý các rủi ro đã đánh giá; Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 520 quy định và hướng dẫn trách nhiệm của KTV trong việc thực hiện các TTPT vào giai đoạn gần kết thúc cuộc kiểm toán để giúp kiểm toán viên hình thành kết luận tổng thể về báo cáo tài chính. Điều này đã cho thấy vai trò to lớn của TTPT trong quá trình thực hành kiểm toán. Tuy nhiên, tuy thuộc vào mỗi loại hình kiểm toán, mục tiêu của cuộc kiểm toán, hình thức kiểm toán, cách thức tiếp cận kiểm toán,.. và đối tượng kiểm toán cụ thể, TTPT có thể có cách thức áp dụng và đem lại tác dụng khác nhau. Tuy nhiên, ý nghĩa chung được thừa nhận chung trong tất cả các loại hình kiểm toán, các cuộc kiểm toán khác nhau là TTPT được thiết kế để có thể chỉ ra những khu vực kiểm toán có rủi ro tiềm tàng cao, giúp KTV nhận định khả năng sai phạm,… đồng thời giúp KTV hiểu được bản chất của những hiện tượng, từ đó giúp họ có những đề xuất thích hợp cho nhà quản lý.

Cũng giống như những môn khoa học khác có sử dụng TTPT, Kiểm toán cũng có sự vận dụng đa dạng nhằm đạt được mục tiêu kiểm toán. Theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 520 thủ tục phân tích được hiểu là việc đánh giá thông tin tài chính qua việc phân tích các mối quan hệ hợp lý giữa dữ liệu tài chính và phi tài chính. Thủ tục phân tích cũng bao gồm việc điều tra, khi cần thiết, về các biến động hoặc các mối quan hệ được xác định là không nhất quán với các thông tin liên quan khác hoặc có sự chênh lệch đáng kể so với các giá trị dự tính.

Điều đó cho thấy việc áp dụng phân tích được cụ thể hóa thành một phương pháp riêng gắn với những điều kiện và cách thức vận dụng linh hoạt trong quá trình kiểm toán. Trong KTNB, với đặc điểm qui trình kiểm toán, mục tiêu kiểm toán có điểm khác biệt cần tổ chức phân tích với nội dung, phương pháp, phạm vi thực hiện khác nhau nhằm đảm bảo hiệu quả kiểm toán. Tuy nhiên về cơ bản, qui trình tổ chức phân tích có tính đặc thù như trong doanh nghiệp và được thể hiện ở sơ đồ 1.1

Phát triển một mô hình phân tích

Bước 1

Xem xét tính độc lập và độ tin cậy của dữ liệu

Bước 2

Bước 3

Ước tính giá trị và so sánh với giá trị ghi nhận

Bước 4

Phân tích nguyên nhân chênh lệch

Xem xét xử lý phát hiện

Bước 5

**Sơ đồ 1.1 Tổ chức thủ tục phân tích**

**Bước 1: Phát triển một mô hình phân tích**

KTV thực hiện kết hợp với các biến tài chính và hoạt động (nghiệp vụ) gắn với khách thể kiểm toán. Khi phát triển một mô hình, chúng ta xác định các biến tài chính hoặc hoạt động và mối quan hệ giữa chúng. Việc lựa chọn những biến cụ thể để xây dựng mô hình cần căn cứ vào mục đích cụ thể của việc áp dụng TTPT và nguồn thông tin về các dữ liệu. Khi kết hợp các biến độc lập có liên quan, mô hình sẽ cho ta nhiều thông tin hơn và vì vậy dự đoán sẽ chính xác hơn.

**Bước 2: Xem xét tính độc lập và tin cậy của dữ liệu**

Dựa theo mô hình và trên cơ sở dữ liệu độc lập và tin cậy có thể so sánh ước tính này với giá trị ghi sổ. Phép so sánh này cần chú ý tới những xu hướng sau:

*Một là*, tính thường xuyên của việc đánh giá mối quan hệ đang được nghiên cứu: mối quan hệ cụ thể này càng được đánh giá thường xuyên thì tính nhất quán cũng như độ tin cậy của mối quan hệ trong phân tích càng cao.

*Hai là*, tính biến động tất yếu và biến động bất thường: Khi so sánh giá trị, chênh lệch phát sinh cần xem xét tính biến động có phải là tất yếu do đặc điểm thời vụ kinh doanh, hay là biến động bất thường cần xem xét.

**Bước 4: Phân tích nguyên nhân chênh lệch**

Chênh lệch phát sinh cần được tìm hiểu xác định rõ nguyên nhân. KTV cần có lời giải thích cho các chênh lệch được hình thành từ chính ước tính trong phân tích. Lời giải thích cần được tìm hiểu từ nhân viên của khách thể kiểm toán, từ tài liệu minh chứng,…

**Bước 5: Xem xét, xử lý phát hiện**

Bằng chứng kiểm toán thu thập được từ TTPT cần được điều tra về tính chất và nguyên nhân, về mục tiêu kiểm toán và tình hình kinh doanh của khách hàng.

**2. Qui trình lập kế hoạch kiểm toán trong KTNB**

Lập kế hoạch kiểm toán nhằm dự kiến những bước công việc cần thực hiện nhằm đạt được mục tiêu kiểm toán. Lập kế hoạch có vai trò vô cùng quan trọng để kiểm toán thành công. Trong thực tiễn kiểm toán, lập kế hoạch kiểm toán dài hạn nhằm dự kiến phân bổ nguồn lực giới hạn của kiểm toán cho những lĩnh vực kiểm toán lớn và trong điều kiện không thể kiểm toán tất cả mọi thứ. Quá trình lập kế hoạch bao gồm nhiều bước công việc mà KTV cần thực hiện. Lập kế hoạch kiểm toán cần đặt trong các điều kiện của khách thể kiểm toán nhằm xác định những khu vực kiểm tra, đánh giá trong quan hệ với rủi ro có liên quan. Vì vậy, việc lập kế hoạch kiểm toán phải được thực hiện theo định hướng rủi ro nhằm đảm bảo đạt được mục tiêu của tổ chức. Những bước công việc có liên quan tới lập kế hoạch kiểm toán được khái quát theo trình tự chung dưới đây:

Xác định các mục tiêu kiểm toán

Phân tích tổng quát nhằm nhận diện rủi ro của khách thể kiểm toán

Bước 1

Ước tính thời gian và lập kế hoạch làm việc

Bước 2

Vận dụng TTPT trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán

Khảo sát ban đầu

Bước 3

 **Sơ đồ 1.2: Trình tự lập kế hoạch kiểm toán**

Trong KTNB, kế hoạch kiểm toán được lập bao gồm các loại được trình bày tổng quát trong sơ đồ sau:

Kế hoạch chiến lược

Kế hoạch kiểm toán hoạt động

Kế hoạch kiểm toán năm

Kế hoạch kiểm toán quý

**Sơ đồ 1.3: các loại kế hoạch kiểm toán trong kiểm toán nội bộ**

 -Kế hoạch kiểm toán chiến lược cần thực hiện nhằm phối hợp các nguồn lực sẵn có. Kế hoạch chiến lược giúp KTV hướng tới mục tiêu đã xây dựng trong điều kiện dự toán ngân sách xác định. Phân tích được sử dụng nhằm xác định mối quan hệ giữa mục tiêu/nhiệm vụ của tổ chức cũng như chiến lược kinh doanh/ hoạt động của đơn vị với chiến lược kiểm toán.

-Kế hoạch kiểm toán hàng năm được xây dựng bao gồm những công việc kiểm toán buộc phải thực hiện hằng năm và những công việc có tính chu kỳ mà đến hạn trong năm đó.

-Kế hoạch kiểm toán hàng quý: kế hoạch kiểm toán hàng quý có thể xuất phát từ kế hoạch kiểm toán hàng năm. Hầu hết các đơn vị thực hiện duy trì loại kế hoạch kiểm toán này theo phạm vi thời gian để hỗ trợ cho các chương trình kiểm toán cụ thể.

-Kế hoạch kiểm toán hoạt động: kế hoạch kiểm toán được xây dựng cho từng cuộc kiểm toán/ vấn đề kiểm toán cụ thể. Kế hoạch này xác định rõ các vấn đề liên quan bao gồm cả ngân sách, thời gian và một chương trình kiểm toán.

Tương ứng với mỗi loại kế hoạch kiểm toán, những bước công việc thực hiện sẽ khác nhau và việc sử dụng TTPT cũng được vận dụng và dự kiến vận dụng khác nhau nhằm đạt được mục tiêu trong quá trình lập kế hoạch kiểm toán.

**3. Ứng dụng TTPT trong lập kế hoạch kiểm toán:**

**3.1 Ứng dụng TTPT trong lập kế hoạch kiểm toán chiến lược:**

Theo Martin Grimwood (2007), Kế hoạch kiểm toán chiến lược là một kế hoạch được xây dựng để phối hợp các nguồn lực sẵn có trong một chu kỳ hoạt động kiểm toán nhất định của kiểm toán nội bộ (thường là 5 năm).

Lập kế hoạch kiểm toán chiến lược đòi hỏi phải đảm bảo sự nhất quán không những trong một cuộc kiểm toán mà còn trong nhiều năm kiểm toán. Chiến lược kiểm toán cần được lập dựa vào đánh giá rủi ro nhằm cung cấp cả sự đảm bảo trong quản lý và đánh giá hoạt động; trợ giúp cho quản lý hiểu được sự cần thiết đối với những cơ hội từ bên ngoài cũng như là phân tích những vấn đề nội bộ dựa trên đánh giá hoạt động quá khứ, ghi nhận và nắm bắt rủi ro trong quá trình cải tiến cũng như là giảm thiểu rủi ro và duy trì sự ổn định: Ghi nhận rủi ro ở những nơi mà chúng xảy ra và có cách thức thông tin cần thiết để phản ứng lại với những rủi ro thay đổi và giữ chúng ở mức chấp nhận được.

Khái quát các bước công việc trong việc hình thành chiến lược kiểm toán theo định hướng rủi ro có vận dụng TTPT.

Các mục tiêu của tổ chức

Chiến lược của tổ chức

Đánh giá rủi ro đơn vị

**Những mục tiêu kiểm toán theo yêu cầu**

Những nguồn lực hiện có

Những thủ tục hiện có

 **Phân tích theo mô hình SWOT và PEST, mô hình phân tích 5 áp lực kinh doanh của Michael Porter**

Khoảng cách chiến lược

**Kế hoạch kiểm toán chiến lược**

 **Sơ đồ 1.4 Quy trình lập kế hạch kiểm toán chiến lược**

Quá trình lập kế hoạch chiến lược bắt đầu bằng việc quyết định mục tiêu kiểm toán. Xác định mục tiêu kiểm toán rõ ràng và phù hợp là nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới sự thành công của cuộc kiểm toán. Một trong những nhân tố ảnh hưởng tới việc xác định mục tiêu kiểm toán theo định hướng rủi ro là mục tiêu/nhiệm vụ của tổ chức. Trên cơ sở đó, KTNB phải xác định mục tiêu của bộ phận thực hiện kiểm toán, tiếp đến là mục tiêu của mỗi dịch vụ kiểm toán và cuối cùng là mục tiêu của mỗi KTVNB. Mối quan hệ trong xác định mục tiêu được khái quát theo sơ đồ:

**Các mục tiêu của tổ chức**

Các mục tiêu kiểm toán của mỗi bộ phận

Các mục tiêu kiểm toán của mỗi dịch vụ

Các mục tiêu kiểm toán cho từng KTV

**Sơ đồ 1.5: Những mức độ của mục tiêu kiểm toán**

Để xác lập các mức độ mục tiêu kiểm toán phù hợp, quá trình này cần xem xét qua các công đoạn:

1. Phân tích rủi ro của tổ chức
2. Đánh giá rủi ro của đơn vị

Thủ tục phân tích được sử dụng trong mỗi giai đoạn là khác nhau nhằm hướng đến mục đích cuối cùng là xác định mục tiêu kiểm toán theo định hướng tập trung vào rủi ro của đơn vị. Cách tiếp cận phân tích này có thể được khái quát như sau:

 **Phân tích rủi ro** **Loại rủi ro**

**Phân tích rủi ro chiến lược**

Phân tích sự đe dọa từ bên ngoài

Những mô hình KD của tổ chức

**Rủi ro KD chiến lược**

Các qui trình KD

**Phân tích rủi ro quá trình**

Phân tích sự đe dọa từ bên trong

**Rủi ro KD theo quá trình**

Các vấn đề khác theo yêu cầu nhà quản lý

**Phân tích rủi ro còn lại**

**Rủi ro cần quan tâm và vận dụng**

**Sơ đồ 1,6: Mô hình phân tích xác định mục tiêu kiểm toán chiến lược**

**Đối với phân tích rủi ro chiến lược đơn vị**: Phân tích ở giai đoạn này hướng tới giúp KTV xác định được vị trí của tổ chức trong quan hệ với các bộ phận/tổ chức bên ngoài, kể cả các cổ đông của công ty. Do tính chất phức tạp, qui mô rộng và mối quan hệ với bên ngoài nên cách thức vận dụng phân tích trong giai đoạn này thường tập trung vào phân tích theo mô hình kinh doanh của tổ chức. Phân tích rủi ro chiến lược cũng giúp các KTVNB xác định những mối đe dọa hoặc rủi ro đối với sự thành công của tổ chức xuất phát từ bên ngoài. Đây cũng chính là những nhân tố ảnh hưởng tới cách mà các KTVNB thực hiện các cuộc kiểm toán liên quan tới cung cấp những dịch vụ khác nhau cho tổ chức.

Để phân tích rủi ro chiến lược, KTV cần xuất phát từ các yếu tố của hệ thống kinh tế trong một tổ chức. Cách thức phân tích này dựa trên sáu nhân tố nền tảng cơ bản là: (1) Thị trường, khách hàng và sản phẩm; (2) Các đối thủ cạnh tranh; (3) Nguồn lực và nhà cung cấp; (4) Các quá trình nội bộ; (5) Các tổ chức bên ngoài; (6) Những đối tác chiến lược. Vận dụng mô hình kinh doanh sẽ trợ giúp KTV phân tích những điểm mạnh, điểm quan trọng và rủi ro trong mối quan hệ với những đối tác kinh tế liên quan tới những khách thể kiểm toán cụ thể. Phân tích mô hình kinh doanh được KTV tập trung theo các mối quan hệ với năng lực chủ yếu của tổ chức, tới các cơ hội và khả năng bị tồn tại. Tuy nhiên phân tích theo mô hình chỉ là nền tảng để phân tích rủi ro chiến lược mà đơn vị có thể phải đối mặt. Phân tích này liên quan tới nhận diện và đánh giá những yếu tố đe dọa tới sự thành công của đơn vị. Những nhân tố bất lợi này có thể đến từ phía ngành hoặc từ môi trường kinh tế vĩ mô. Trong trường hợp này, KTV có thể sử dụng một trong số các mô hình phân tích sau hoặc kết hợp các mô hình nhằm đạt được hiệu quả tối ưu trong xây dựng chiến lược kiểm toán: Mô hình phân tích chiến lược 5 áp lực cạnh tranh của Michael Porter (1979), mô hình 4 yếu tố PEST để nhận diện và đánh giá rủi ro chiến lược và mô hình SWOT.

Thứ nhất, mô hình 5 áp lực của Michael Porter đi sâu vào việc phân tích các yếu tố trong môi trường ngành kinh doanh được khái quát trong sơ đồ 1.7

Đối thủ tiềm ẩn

Khách hàng

Nhà phân phối

Nhà cung cấp

Sản phẩm thay thế

**Sơ đồ 1.7 Mô hình phân tích 5 áp lực kinh doanh của Michael Porter**

Theo mô hình phân tích của Michael Porter, đề nhận diện và đánh giá rủi ro chiến lược, KTV cần xem xét 5 nhân tố ảnh hưởng theo các tiêu chí cụ thể như sau::

**Sức mạnh nhà cung cấp thể hiện ở các đặc điểm sau:**

- Mức độ tập trung của các nhà cung cấp,

- Tầm quan trọng của số lượng sản phẩm đối với nhà cung cấp,

- Sự khác biệt của các nhà cung cấp,

- Ảnh hưởng của các yếu tố đầu vào đối với chi phí hoặc sự khác biệt hóa sản phẩm,

- Chi phí chuyển đổi của các doanh nghiệp trong ngành,

- Sự tồn tại của các nhà cung cấp thay thế,

- Nguy cơ tăng cường sự hợp nhất của các nhà cung cấp,

- Chi phí cung ứng so với tổng lợi tức của ngành

**Nguy cơ sản phẩm thay thế thể hiện ở:**

- Các chi phí chuyển đổi trong sử dụng sản phẩm,

- Xu hướng sử dụng hàng thay thế của khách hàng,

- Tương quan giữa giá cả và chất lượng của các mặt hàng thay thế.

**Đối thủ tiềm năng thể hiện ở:**

- Các lợi thế chi phí tuyệt đối,

- Sự hiểu biết về chu kỳ dao động thị trường,

- Khả năng tiếp cận các yếu tố đầu vào,

- Chính sách của chính phủ,

- Tính kinh tế theo quy mô,

- Các yêu cầu về vốn,

- Tính đặc trưng của nhãn hiệu hàng hóa,

- Các chi phí chuyển đổi ngành kinh doanh,

- Khả năng tiếp cận với kênh phân phối,

- Khả năng bị trả đũa,

- Các sản phẩm độc quyền.

**Sức mạnh khách hàng thể hiện ở:**

- Vị thế mặc cả,

- Số lượng người mua,

- Thông tin mà người mua có được,

- Tính đặc trưng của nhãn hiệu hàng hóa,

- Tính nhạy cảm đối với giá,

- Sự khác biệt hóa sản phẩm,

- Mức độ tập trung của khách hàng trong ngành,

- Mức độ sẵn có của hàng hóa thay thế,

- Động cơ của khách hàng.

**Mức độ cạnh tranh nội bộ ngành thể hiện ở:**

- Các rào cản nếu muốn “thoát ra” khỏi ngành,

- Mức độ tập trung của ngành,

- Chi phí cố định/giá trị gia tăng,

- Tình trạng tăng trưởng của ngành,

- Tình trạng dư thừa công suất,

- Khác biệt giữa các sản phẩm,

- Các chi phí chuyển đổi,

- Tính đặc trưng của nhãn hiệu hàng hóa,

- Tính đa dạng của các đối thủ cạnh tranh,

- Tình trạng sàng lọc trong ngành.

Thứ hai, trong xác định chiến lược kiểm toán, KTV cũng có thể sử dụng mô hình phân tích PEST nghiên cứu các tác động của các yếu tố trong môi trường vĩ mô. Mô hình phân tích sử dụng theo 4 nhân tố cụ thể như sau:

**Chính trị (P)**

**Kinh tế (E)**

**Môi trường công nghệ (T)**

**Văn hóa xã hội (S)**

**Sơ đồ 1.8: Mô hình phân tích PEST**

Nhân tố chính trị (Polictical factors-P): những nhân tố này liên quan tới chính sách của chính phủ có thể ảnh hưởng tới chức năng kiểm toán. Chính phủ có thể hướng KTNB phát triển như một biện pháp bảo vệ chống lại những sai phạm tài chính cụ thể, đặc biệt trong điều kiện áp lực từ những bê bối tài chính gia tăng trên phạm vi toàn cầu

Nhân tố kinh tế (Economic factors-E): Những nhân tố kinh tế sẽ ảnh hưởng tới sự phát triển của tổ chức. Những nhân tố này có thể tác động tích cực dẫn tới sự phát triển hoặc tiêu cực dẫn tới sự suy giảm, hoặc dẫn tới hình thành chiến lược cải cách cơ bản,..Những nhân tố kinh tế có thể ảnh hưởng tới dự toán ngân sách cho kiểm toán việc đáp ứng số lượng KTVNB, kiểm toán sẽ xem xét trong tình huống nào cần đặt ra trong một cuộc kiểm toán cụ thể;

Nhân tố xã hội (Social factors-S): Những nhân tố xã hội phải được nhận diện khi chúng ảnh hưởng tới văn hóa của tổ chức. Những n nhân tố nay bao gồm những khía cạnh về tinh thần liên quan tới đạo đức kinh doanh và những vấn đề đa dạng khác, chẳng hạn vấn đề bảo vệ môi trường;

Nhân tố công nghệ (Technology – T): Công nghệ mới có tác dụng kép đối với KTNB. Nhân tố này ảnh hưởng tới các hệ thống và các quá trình được sử dụng trong tổ chức đồng thời cũng mở rộng ảnh hưởng tới công việc kiểm toán. Chiến lược kiểm toán phải bắt kịp sự phát triển của công nghệ thông tin và nếu phù hợp phải sử dụng những công việc kiểm toán tự động hóa;

Thứ ba, phân tích trong xây dựng chiến lược kiểm toán cũng có thể lựa chọn sử dụng mô hình phân tích SWOT theo hướng cụ thể như sau:

Những điểm mạnh (Strengths-S): Những nhân tố tích cực có thể được phát triển và sử dụng để chống lại những nguy cơ và nắm bắt các cơ hội. Những ưu điểm có thể liên quan tới chất lượng nhân viên, mức độ tự động hóa, các kỹ năng đặc biệt, một phương pháp rõ ràng và những mối quan hệ tốt với khách hàng;

Những yếu điểm (Weaknesses –W): Đây là những khu vực cần được KTV đặc biệt chú ý vì có thể ảnh hưởng tới lợi ích mà KTNB mang lại. Những vấn đề trên có thể được xác định hoặc chức năng KTNB sẽ thất bại trong nhận diện đầy đủ những nhân tố tiềm tàng. Điều này dẫn tới lập kế hoạch kiểm toán cần được tiến hành một cách thận trọng, trong đó những điểm yếu có thể được tập trung chú ý;

Những cơ hội (Opportunities-O): chức năng kiểm toán cần nắm bắt các cơ hội. sự thất bại có thể dẫn tới sự đi xuống của bộ phận KTNB và mất đi sự quan tâm. Nếu tổ chức yêu cầu những dịch vụ mới từ chức năng kiểm toán thì KTNB cần xem xét điều này. Chiến lược kiểm toán nên đảm bảo những điểm mạnh được phát triển nhằm tối ưu những cơ hội hiện có;

Những thách thức (threats-T): những thách thức có thể xuất phát từ nhiều nguyên nhân và chúng cơ thể ảnh hưởng đến định hướng của chức năng KTNB. Thách thức có thể đến từ sự cạnh tranh, và điều này có thể phát sinh liên quan tới nhiều hoạt động kiểm toán bên ngoài, hoạt động tư vấn và hoạt động KSNB.

 **Đối với phân tích rủi ro kinh doanh từ quá trình nội bộ:** từ những cách tiếp cận kiểm toán khác nhau của một KTV, một số quá trình nội bộ có thể có ảnh hưởng quan trọng hơn các quá trình khác. Do giới hạn về nguồn lực nên KTV không thể thực hiện kiểm tra mọi quá trình trong tổ chức mà sẽ lựa chọn những quá trình có tác động ảnh hưởng tiềm tàng nhiều nhất tới quá trình kiểm toán. Mục đích của phân tích sự đe dọa trong nội bộ nhằm đánh giá tác động của rủi ro các quá trình nội bộ tới tổ chức. Thông qua kết quả đánh giá, KTV có xu hướng tập trung kiểm toán vào những quá trình có rủi ro cao. Đây cũng là tư tưởng xuyên suốt quá trình phân tích trong quan hệ với việc lập kế hoạch hướng vào rủi ro.

Phân tích rủi ro đe dọa từ bên trong gồm 3 bộ phận: (1) nhận diện rủi ro, (2) Làm giảm rủi ro; (3) Giám sát rủi ro.

Theo J.M.Patton, J.H.Evans và B.L.Levis (1982) có các yếu tố rủi ro đe dọa từ bên trong đơn vị như:

Chất lượng của hệ thống kiểm soát nội bộ trong đối tượng kiểm toán: là sự hữu hiệu nói chung của hệ thống kiểm soát nội bộ cả về thiết kế lẫn áp dụng trong hệ thống. Hệ thống càng kém hữu hiệu thì rủi ro sẽ càng cao.

Năng lực của nhà quản lý là sự kết hợp ảnh hưởng của việc đào tạo, kinh nghiệm và khả năng xét đoán của người quản lý. Năng lực càng tăng thì rủi ro càng giảm.

Sự trung thực của người quản lý: Khi người quản lý thiếu chính trực, dễ dàng chấp nhận những thỏa hiệp gây tổn hại đến các nguyên tắc đạo đức cao nhất để bảo vệ cho mình hay cho bộ phận mà mình chịu trách nhiệm, sẽ làm tăng rủi roc ho tổ chức.

Tính phức tạp trong hoạt động bao gồm cả sự phức tạp trong hoạt động kỹ thuật hoặc trong mức độ chi tiết của quản lý. Càng phức tạp thì rủi ro càng cao.

Các thay đổi gần đây trong nhân sự chủ chốt. là việc thay đổi những cá nhân ra quyết định và có trách nhiệm trọng yếu lien quan đến sự thành công trong đơn vị. Sự thay đổi càng thường xuyên thì tăng rủi ro hoặc ít nhất cũng làm cho rủi ro khó xác định được.

Tính nhạy cảm của tài sản bao gồm khả năng bị lấy cắp và chuyển thành tiền. Tài sản càng nhạy cảm thì cơ hội mất mát càng nhiều.

Tình trạng kinh tế đi xuống của đơn vị thể hiện qua kết quả hoạt động giảm sút. Khi đó, người quản lý có thể dễ trở nên liều lĩnh hơn và có thể bóp méo thông tin về hoạt động đơn vị.

Tốc độ tăng trưởng thể hiện qua sự gia tăng của khối lượng công việc. Khi khối lượng công việc nhiều hơn thì rủi ro tăng lên.

Phạm vi áp dụng máy tính tại đơn vị là mức độ kiểm soát của hệ thống máy tính đối với các phương diện trọng yếu trong hoạt động của đơn vị. Khi mở rộng phạm vi áp dụng máy tính, số lượng người làm việc sẽ giảm đi. Trong những nhóm làm việc khá nhỏ, khả năng mất kiểm soát đối với tài sản và thông tin tăng lên.

Khoảng thời gian của hai đợt kiểm toán. Kiểm toán thường xuyên thì rủi ro càng giảm.

Sức ép của ban giám đốc nhằm đạt các mục tiêu là mong muốn đạt được những kết quả hoạt động cao của người quản lý của đơn vị. Khi ban giám đốc cảm thấy mức độ gia tăng sức ép với tham vọng đạt cao hơn mục tiêu thì rủi ro phản ảnh kết quả cao hơn thực chất sẽ tăng lên.

Phạm vi chịu ảnh hưởng của các quy định của chính phủ là mức độ mà các quy định, luật lệ của nhà nước ảnh hưởng đến hoạt động và hiệu quả của tổ chức. các tác động này khó dự đoán được và có thể dẫn đến khả năng đơn vị vi phạm nghiêm trọng do thiếu hiểu biết hay hiểu không đúng. Do đó, phạm vi chịu ảnh hưởng càng lớn thì rủi ro càng cao.

Phẩm chất của nhân viên. Phẩm chất này càng kém thì rủi ro càng cao đối với đơn vị.

Các cuộc kiểm toán từ bên ngoài bao gồm ảnh hưởng của kiểm toán độc lập hay kiểm toán nhà nước. thông thường, kiểm toán càng thường xuyên thì rủi ro càng giảm.

Quan hệ với công chúng hoặc chính trị là mức độ đơn vị tiếp xúc hay quan hệ với các phương tiện truyền thông. Mức độ quan hệ này càng nhiều thì rủi ro càng thấp.

Khoảng cách đến trụ sở chính. Khoảng cách càng xa trụ sở chính thì thiếu hẳn sự giám sát trực tiếp của ban giám đốc và dẫn đến khó khan cho việc phối hợp với ban giám đốc và sao lãng trong kiểm soát.

Trong số 18 yếu tố trên thì mỗi đơn vị sẽ sắp xếp trật tự theo các cách khác nhau, tùy theo đặc điểm kinh doanh của từng ngành khác nhau.

Nhận diện mỗi loại rủi ro trong quá trình nội bộ có vai trò vô cùng quan trọng. Trên cơ sở xác định được mỗi loại rủi ro này, KTV cần xem xét những hoạt động kiểm soát có liên quan tới từng loại rủi ro. Phân tích được sử dụng trong quá trình này thông qua các chỉ tiêu cụ thể nhằm xác định loại rủi ro trong quá trình nội bộ, phân tích các hoạt động kiểm soát, đánh giá hiệu lực của chúng. Đây là cơ sở quan trọng để xác định rủi ro còn lại (rủi ro cuối cùng có thể ảnh hưởng tới hoạt động) và từ đó KTV có thể xác định trọng tâm kiểm toán cụ thể. Bảng số 1.1 dưới đây Minh họa những chỉ số phân tích sử dụng để nhận diện, đo lường và đánh giá rủi ro trong các quá trình nội bộ

**Bảng 1.1 Minh họa chỉ số phân tích sự đe dọa trong nội bộ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Minh họa một số rủi ro theo quá trình** | **Hoạt động kiểm soát liên quan tới rủi ro** | **Chỉ số hoạt động phân tích và đánh giá rủi ro** |
| Chiến lược kém | -Liên quan tới sự chủ động của nhà quản trị- Thực hành lập KH chiến lược | - Thị phần- Sự hài lòng của khách hàng- Giữ khách hàng |
| Thất bại trong phối hợp chiến lược  | -Tóm tắt nhiệm vụ, chiến lược và kế hoạch kinh doanh-Đào tạo | - thị phần- Ghi nhận khách hàng- Thái độ của nhân viên |
| Không phối hợp được giữa chiến lược với phân bổ nguồn lực nội bộ | -Định kỳ lập kế hoạch và dự toán- Hội đồng giám đốc chủ động- Quản trị theo hoạt động | - Dự toán- Áp dụng chi phí theo hoạt động và phân tích sự biến động- Thái độ của khách hàng |
| Bỏ lỡ các cơ hội | -Nghiên cứu thị trường-Khảo sát về khách hàng-Quá trình phát triển sản phẩm | - Thị phần- So sánh với đối thủ cạnh tranh- Thái độ của khách hàng |
| Thất bại trong việc ngăn ngừa sự đe dọa | -Giám sát chủ động bởi hội đồng giám sát-Giám sát các đối thủ cạnh tranh- Giám sát môi trường bên ngoài | - Sự thay đổi trong thị phần- So sánh với các đối thủ cạnh tranh- Thay đổi trong doanh thu và chi phí theo thời gian |
| Thiếu tính linh hoạt | -Cấu trúc khuyến khích thích hợp- Đào tạoThay đổi quản trị | - Chu kỳ thời gian đối với những thay đổi về sản phẩm hoặc quá trình- Chi phí thay đổi- Thái độ nhân viên |
| Thiếu sự phối hợp giữa các quá trình và các chức năng | -Thiết lập sự trao đổi thông tin mở- dựa vào hệ thống thông tin trên cơ sở công nghệ | - Chu kỳ thời gian cho quá trình báo cáo- phản ánh và đề xuất của nhân viên- thái độ nhân viên |
| Giá trị cho cổ đông không thích hợp | -Cung cấp thông tin cho phân tích-Kế hoạch mua lại cổ phiếu | -Giá thị trường của vốn chủ sở hữu- Tỷ suất giá trên lợi nhuận mỗi cổ phiếu- phân tích tỷ lệ |

**3.2 Ứng dụng TTPT trong lập kế hoạch kiểm toán năm, quý**

Cùng với việc lập kế hoạch kiểm toán chiến lược định hướng rủi ro, các kế hoạch kiểm toán có thời gian xác định như năm, quý cũng được xem xét xây dựng theo hướng này. Kế hoạch kiểm toán năm, quý được xác định bao gồm các mục tiêu kiểm toán đã được xác định trong chiến lược kiểm toán và bổ sung các mục tiêu kiểm toán theo yêu cầu của nhà quản lý hay mô hình đánh giá rủi ro hằng năm được xác định bổ sung.

KTNB phải tập trung vào cơ sở rủi ro và một mô hình kiểm toán đánh giá rủi ro phải được thực hiện ít nhất hằng năm và kết quả của những đánh giá cần hướng vào những khu vực ưu tiên kiểm toán trong mỗi quý, mỗi năm.

**3.3 Ứng dụng TTPT trong lập kế hoạch hoạt động**

Bước cuối cùng trong lập kế hoạch kiểm toán định lượng rủi ro là lập kế hoạch kiểm toán cho nhiệm vụ cụ thể. Tùy thuộc vào mỗi trường hợp cụ thể, kế hoạch kiểm toán cụ thể hay chương trình kiểm toán được xây dựng mang tính đặc thù riêng. Trong nhiều trường hợp, kế hoạch này có thể dựa trên những hướng dẫn kiểm toán. Đây là tập hợp những thủ tục kiểm toán được xây dựng cho một số vấn đề kiểm toán cụ thể, bao gồm cả tiêu chuẩn, thủ tục, kiểm soát sự sáng tạo, các cách thức tiếp cận kiểm toán dựa trên cơ sở tuân thủ chuẩn mực/qui định và chiến lược kiểm toán. Phân tích được sử dụng trong kế hoạch kiểm toán cụ thể gắn với những phần hành/đối tượng/hoạt động được kiểm toán cụ thể gắn với nhiệm vụ trong lập kế hoạch kiểm toán. Phân tích được vận dụng cụ thể trên cơ sở 3 phương pháp phân tích cơ bản gồm phân tích xu hướng, phân tích tỷ suất và phân tích mô hình. Tùy thuộc vào mỗi đối tượng cụ thể và trong điều kiện cụ thể, KTV có thể vận dụng những kỹ thuật phân tích cơ bản trên nhằm đạt được mục tiêu kiểm toán cụ thể.

Như vậy, trong kiểm toán nói chung và KTNB việc lập kế hoạch kiểm toán là giai doạn quan trọng quyết định chất lượng và hiệu quả hoạt động kiểm toán. Việc hình thành những hướng dẫn khuôn mẫu cho hoạt động phân tích trong giai đoạn này là cơ sở tốt cho thực hành kiểm toán nói chung và KTNB nói riêng.

**Tài liệu tham khảo :**

1. Bộ Tài Chính, Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 315, 330, 520 ban hành theo thông tư 214/2012/TT-BTC ngày 06/12/2012.

2. ĐH Kinh tế TP HCM, *Kiểm toán,* NXB Kinh tế TPHCM, năm 2014.

3. Nguyễn Thị Đào, *Hoàn thiện tổ chức phân tích với việc tăng cường hiệu lực của kiểm toán nội bộ trong các doanh nghiệp xây lắp*, Luận án tiến sĩ, Đại học kinh tế quốc dân, Hà nội 2014

3. PGS.TS Vũ Hữu Đức, *Kiểm toán nội bộ khái niệm và qui trình*, NXB thống kê, Năm 1999.

4. A Framework for Evaluating Internal Audit Risk, Research Report Number 25, The Institute of Internal Auditors, 1982